

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033000328 (điều chỉnh lần 1) ngày 28 tháng 11 năm 2007
472033000328 (điều chỉnh lần 2) ngày 20 tháng 5 năm 2010
472033000328 (điều chỉnh lần 3) ngày 22 tháng 4 năm 2011
472033000328 (điều chỉnh lần 4) ngày 18 tháng 10 năm 2011
472033000328 (điều chỉnh lần 5) ngày 14 tháng 5 năm 2014
472033000328 (điều chỉnh lần 6) ngày 30 tháng 12 năm 2015
6525867086 (điều chỉnh lần 7) ngày 5 tháng 2 năm 2016
6525867086 (điều chỉnh lần 8) ngày 28 tháng 12 năm 2016
6525867086 (điều chỉnh lần 9) ngày 25 tháng 1 năm 2017
6525867086 (điều chỉnh lần 10) ngày 8 tháng 4 năm 2018

Giấy phép Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Đầu tư số 270/CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Các Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600245631 ngày 21 tháng 1 năm 2016
3600245631 ngày 19 tháng 3 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty và giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Yutaka Ogami	Chủ tịch (từ ngày 16 tháng 3 năm 2018) Thành viên (đến ngày 16 tháng 3 năm 2018)
Toru Yamasaki	Chủ tịch (đến ngày 16 tháng 3 năm 2018)
Takeshi Fukushima	Thành viên (từ ngày 27 tháng 3 năm 2018)
Osamu Harada	Thành viên (từ ngày 27 tháng 3 năm 2018)
Shinro Fujita	Thành viên (từ ngày 27 tháng 3 năm 2018)
Yasuomi Ouchi	Thành viên (từ ngày 27 tháng 3 năm 2018)

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị
(tiếp theo)

Nguyễn Thị Kim Liên
Hajime Kobayashi

Hirotsugu Otani

Thành viên
Thành viên
(đến ngày 27 tháng 3 năm 2018)
Thành viên
(đến ngày 27 tháng 3 năm 2018)

Ban Giám đốc

Yutaka Ogami

Toru Yamasaki

Ryuta Onda

Fumiaki Furuya

Nguyễn Thị Kim Liên

Tomohide Ito

Takeshi Fukushima

Tổng Giám đốc/Giám đốc
Hành chính
(từ ngày 16 tháng 3 năm 2018)
Giám đốc/Giám đốc Kế hoạch
(đến ngày 29 tháng 3 năm 2018)
Tổng Giám đốc
(đến ngày 16 tháng 3 năm 2018)
Giám đốc/Giám đốc Nhà máy
(từ ngày 29 tháng 3 năm 2018)
Giám đốc/Giám đốc Nhà máy
(đến ngày 29 tháng 3 năm 2018)
Giám đốc/Giám đốc
Kiểm soát Nội bộ
Giám đốc/Giám đốc Kế hoạch
(từ ngày 29 tháng 3 năm 2018)
Giám đốc/Giám đốc Marketing/
Giám đốc Kinh doanh

Trụ sở đăng ký

Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước
Xã Tam Phước, Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Đã ký và đóng dấu

Yutaka Ogami
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 22 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		593.650.116	567.106.832
Tiền	110	4	262.045.427	267.313.725
Tiền	111		262.045.427	267.313.725
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107.356.675	114.343.131
Phải thu của khách hàng	131	5	28.741.447	25.565.487
Trả trước cho người bán	132		3.941.056	3.441.335
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	76.248.621	87.722.932
Phải thu ngắn hạn khác	136		433.353	505.073
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(2.007.802)	(2.891.696)
Hàng tồn kho	140	7	223.853.255	184.705.251
Hàng tồn kho	141		224.153.307	185.019.988
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(300.052)	(314.737)
Tài sản ngắn hạn khác	150		394.759	744.725
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		278.698	648.461
Thuế phải thu Nhà nước	153		116.061	96.264

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		178.035.465	176.822.959
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.750.728	1.575.362
Phải thu dài hạn khác	216		1.750.728	1.575.362
Tài sản cố định	220		60.806.396	78.022.425
Tài sản cố định hữu hình	221	8	54.558.478	70.863.916
Nguyên giá	222		331.420.579	330.205.298
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(276.862.101)	(259.341.382)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	9	115.852	155.572
Nguyên giá	225		198.603	198.603
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(82.751)	(43.031)
Tài sản cố định vô hình	227	10	6.132.066	7.002.937
Nguyên giá	228		14.082.575	13.315.814
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.950.509)	(6.312.877)
Đầu tư tài chính dài hạn	250		94.145.809	94.145.809
Đầu tư vào một công ty con	251	11	94.145.809	94.145.809
Tài sản dài hạn khác	260		21.332.532	3.079.363
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	3.124.915	3.079.363
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	18.207.617	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		771.685.581	743.929.791

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		212.394.937	365.454.980
Nợ ngắn hạn	310		208.859.946	361.832.063
Phải trả người bán	311	14	88.521.046	78.103.782
Người mua trả tiền trước	312		5.555.632	3.614.356
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	17.114.592	14.119.017
Phải trả người lao động	314		8.006.895	8.069.792
Chi phí phải trả	315	16	88.730.235	74.956.828
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	931.546	1.088.288
Vay ngắn hạn	320	18(a)	-	181.880.000
Nợ dài hạn	330		3.534.991	3.622.917
Nợ thuê tài chính dài hạn	338	18(b)	136.581	169.203
Dự phòng phải trả	342	19	3.398.410	3.453.714
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		559.290.644	378.474.811
Vốn chủ sở hữu	410	20	559.290.644	378.474.811
Vốn cổ phần	411	21	871.409.840	871.409.840
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		871.409.840	871.409.840
Thặng dư vốn cổ phần	412		85.035.704	85.035.704
Vốn khác của chủ sở hữu	420	22	90.034.048	90.034.048
Lỗ lũy kế	421		(487.188.948)	(668.004.781)
- <i>Lỗ lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		(668.004.781)	(784.327.433)
- <i>Lợi nhuận năm nay</i>	421b		180.815.833	116.322.652
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		771.685.581	743.929.791

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Người duyệt:

Đã ký

Đã ký và đóng dấu

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Yutaka Ogami
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND'000	2017 VND'000
Doanh thu bán hàng	01	24	1.719.307.194	1.525.892.179
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	141.768.023	105.207.528
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	24	1.577.539.171	1.420.684.651
Giá vốn hàng bán	11	25	963.300.751	927.378.503
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		614.238.420	493.306.148
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	10.607.974	10.326.905
Chi phí tài chính	22	27	11.804.083	11.753.484
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.444.401	4.496.128
Chi phí bán hàng	25	28	369.829.630	330.222.418
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	32.409.626	33.253.283
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		210.803.055	128.403.868
Thu nhập khác	31	30	3.252.381	1.074.361
Chi phí khác	32	31	6.170.896	1.005.494
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(2.918.515)	68.867
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		207.884.540	128.472.735
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	45.276.324	12.150.083
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	33	(18.207.617)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		180.815.833	116.322.652

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Người duyệt:

Đã ký

Đã ký và đóng dấu

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Yutaka Ogami
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND'000	2017 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		207.884.540	128.472.735
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		19.789.396	19.843.446
Các khoản dự phòng	03		1.716.576	(206.497)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(12.575)	(371.990)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05		(3.055.473)	(2.692.284)
Chi phí lãi vay	06		2.444.401	4.496.128
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		228.766.865	149.541.538
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		28.937.073	36.878.804
Biến động hàng tồn kho	10		(40.353.410)	(54.891.306)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		26.035.381	1.741.762
Biến động chi phí trả trước	12		324.211	85.793
			243.710.120	133.356.591
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.614.003)	(4.950.820)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(42.783.274)	(6.869.953)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		198.312.843	121.535.818
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(2.573.367)	(5.172.905)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		209.091	109.091
Tiền chi cho vay	23		(20.000.000)	(23.950.000)
Tiền thu lãi tiền gửi	27		695.757	845.633
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.668.519)	(28.168.181)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND'000	2017 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(181.880.000)	(63.798.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(32.622)	(25.636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(181.912.622)	(63.823.636)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(5.268.298)	29.544.001
Tiền đầu năm	60		267.313.725	237.769.724
Tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	4	262.045.427	267.313.725

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Người duyệt:

Đã ký

Đã ký và đóng dấu

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Yutaka Ogami
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết kể từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga, có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 634 nhân viên (1/1/2018: 664 nhân viên).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty và công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Đầu tư vào một công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào một công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay gây ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền

	31/12/2018	1/1/2018
	VND'000	VND'000
Tiền mặt	58.007	114.128
Tiền gửi ngân hàng	261.987.420	267.199.597
	<hr/>	<hr/>
Tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	262.045.427	267.313.725
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2018	1/1/2018
	VND'000	VND'000
Công ty TNHH Dịch vụ EB	5.572.328	3.744.485
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp VinCommerce	4.806.694	3.400.699
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	3.898.136	2.798.644
Công ty TNHH MM Mega Market Việt Nam	3.202.498	3.108.148
Các khách hàng khác	11.261.791	12.513.511
	28.741.447	25.565.487
	28.741.447	25.565.487

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2018	1/1/2018
	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	28.741.447	25.565.487
	28.741.447	25.565.487

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2018	1/1/2018
	VND'000	VND'000
Khoản vay ngắn hạn cấp cho một công ty con	76.248.621	87.722.932
	76.248.621	87.722.932

Khoản vay ngắn hạn cấp cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”), một công ty con, có hạn mức tín dụng là 5 triệu USD (1/1/2018: 7 triệu USD), không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm dao động từ 1,869% đến 3,3% trong năm (2017: 1,869% một năm).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi đường	26.967	-	53.355	-
Nguyên vật liệu	61.008.988	-	56.050.954	(17.918)
Công cụ và dụng cụ	5.467.593	(296.819)	5.515.174	(296.819)
Sản phẩm dở dang	4.284.841	-	5.558.360	-
Thành phẩm	153.364.918	(3.233)	117.842.145	-
	224.153.307	(300.052)	185.019.988	(314.737)

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2018 VND'000	2017 VND'000
Số dư đầu năm	314.737	1.291.214
Tăng dự phòng trong năm	1.205.406	17.918
Sử dụng dự phòng trong năm	(1.220.091)	(994.395)
Số dư cuối năm	300.052	314.737

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng VND'000
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	313.933.804	7.570.514	8.700.980	330.205.298
Tăng trong năm	65.460	-	1.741.146	1.806.606
Thanh lý	-	(591.325)	-	(591.325)
Số dư cuối năm	313.999.264	6.979.189	10.442.126	331.420.579
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	249.218.636	5.695.705	4.427.041	259.341.382
Khấu hao trong năm	16.189.433	562.840	1.359.771	18.112.044
Thanh lý	-	(591.325)	-	(591.325)
Số dư cuối năm	265.408.069	5.667.220	5.786.812	276.862.101
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	64.715.168	1.874.809	4.273.939	70.863.916
Số dư cuối năm	48.591.195	1.311.969	4.655.314	54.558.478

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 61.698 triệu VND (1/1/2018: 58.785 triệu VND), đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 6.572 triệu VND (1/1/2018: 1.035 triệu VND).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Thiết bị văn phòng VND'000
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	198.603
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	43.031
Khấu hao trong năm	39.720
Số dư cuối năm	82.751
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	155.572
Số dư cuối năm	115.852

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND'000
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	13.315.814
Tăng trong năm	766.761
Số dư cuối năm	14.082.575
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	6.312.877
Khấu hao trong năm	1.637.632
Số dư cuối năm	7.950.509
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	7.002.937
Số dư cuối năm	6.132.066

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Đầu tư vào một công ty con

Đầu tư vào một công ty con phản ánh khoản đầu tư 90,4% vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava, một công ty với các hoạt động chính là cung cấp dịch vụ gia công và sản xuất các sản phẩm gồm nước trái cây, nước giải khát, nước uống tinh khiết; bánh, mứt và kẹo, các loại thức ăn nhẹ; các loại sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy sản và gia súc; cho thuê nhà xưởng, nhà văn phòng; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND'000	Chi phí khác VND'000	Tổng VND'000
Số dư đầu năm	3.077.495	1.868	3.079.363
Tăng trong năm	1.620.000	-	1.620.000
Phân bổ trong năm	(1.572.580)	(1.868)	(1.574.448)
Số dư cuối năm	3.124.915	-	3.124.915

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
Chi phí phải trả	20%	17.746.047	-
Dự phòng phải thu khó đòi	20%	401.560	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20%	60.010	-
		18.207.617	-

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty TNHH Bao bì Nước Giải khát Crown (Đồng Nai)	24.211.934	24.211.934	22.311.049	22.311.049
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam	17.898.147	17.898.147	20.809.020	20.809.020
Công ty TNHH Việt Nam Chuanli Can Manufacturing	10.367.798	10.367.798	5.124.576	5.124.576
Các nhà cung cấp khác	36.043.167	36.043.167	29.859.137	29.859.137
	88.521.046	88.521.046	78.103.782	78.103.782

(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	88.521.046	88.521.046	78.103.782	78.103.782

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Phải trả người bán là bên liên quan

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam, một bên liên quan	17.898.147	17.898.147	20.809.020	20.809.020

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

15. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND'000	Phát sinh VND'000	Nộp VND'000	Cán trừ VND'000	31/12/2018 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	7.924.681	157.943.677	(59.072.983)	(98.681.494)	8.113.881
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.280.130	45.276.324	(42.783.274)	-	7.773.180
Thuế thu nhập cá nhân	914.206	5.995.047	(5.963.175)	-	946.078
Các loại thuế khác	-	1.082.900	(801.447)	-	281.453
	14.119.017	210.297.948	(108.620.879)	(98.681.494)	17.114.592

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí phải trả

	31/12/2018	1/1/2018
	VND'000	VND'000
Chiết khấu thương mại và hoa hồng bán hàng	33.256.071	27.687.606
Chi phí khuyến mãi	35.722.939	24.915.334
Chi phí vận chuyển	1.331.112	3.241.023
Phí đặc phái nhân viên (*)	-	2.854.337
Chi phí lãi vay	-	169.602
Chi phí khác	18.420.113	16.088.926
	88.730.235	74.956.828

(*) Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Công ty đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Công ty với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND'000	VND'000
Cổ tức phải trả	505.391	505.391
Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	201.817	493.867
Phải trả khác	224.338	89.030
	931.546	1.088.288

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

18. Vay và nợ

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2018		Biến động trong năm	31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Hoàn trả VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Vay ngắn hạn	181.880.000	181.880.000	(181.880.000)	-	-

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không đảm bảo hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
Khoản vay từ Kirin Holdings Singapore Pte. Ltd	USD	Libor cộng 0,8%	-	181.880.000

(b) Nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
Nợ thuê tài chính	136.581	169.203

Điều khoản và điều kiện của các khoản nợ thuê tài chính như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2018 VND'000	1/1/2018 VND'000
Nợ từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	VND	21,6%	2021	136.581	169.203

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND'000	Tiền lãi thuê VND'000	Nợ gốc VND'000
Trong vòng 1 năm	65.282	25.945	39.337
Trong vòng 2 đến 5 năm	118.817	21.573	97.244
	184.099	47.518	136.581

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. Dự phòng phải trả

Biến động trong năm của dự phòng phải trả như sau:

	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND'000
Số dư đầu năm	3.453.714
Dự phòng lập trong năm	511.170
Dự phòng sử dụng trong năm	(566.474)
	<hr/>
Số dư cuối năm	3.398.410
	<hr/>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Vốn khác của chủ sở hữu VND'000	Lỗ lũy kế VND'000	Tổng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	871.409.840	85.035.704	90.034.048	(784.327.433)	262.152.159
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	116.322.652	116.322.652
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	871.409.840	85.035.704	90.034.048	(668.004.781)	378.474.811
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	180.815.833	180.815.833
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	871.409.840	85.035.704	90.034.048	(487.188.948)	559.290.644

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018	và 1/1/2018
	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	87.140.992	871.409.920
<hr/>		
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	87.140.984	871.409.840
<hr/>		

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu đã được Công ty mua lại, các quyền trên đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

22. Vốn khác của chủ sở hữu

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (“USD”) sang Đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với các quy định trong Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được ghi nhận trong vốn khác của chủ sở hữu.

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018	1/1/2018
	VND'000	VND'000
Trong vòng 1 năm	11.761.695	10.047.118
Trong vòng 2 đến 5 năm	15.139.269	12.599.057
<hr/>		
	26.900.964	22.646.175
<hr/>		

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND'000	Nguyên tệ	Tương đương VND'000
USD	58.937	1.364.614	66.092	1.497.310
EUR	306	8.165	317	8.600
		1.372.779		1.505.910
		1.372.779		1.505.910

24. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2018 VND'000	2017 VND'000
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu từ bán nước giải khát	1.467.375.905	1.317.091.165
▪ Doanh thu từ bán các sản phẩm khác	251.100.246	207.196.076
▪ Doanh thu từ bán phế liệu	831.043	1.604.938
	1.719.307.194	1.525.892.179
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	141.761.164	104.838.279
▪ Hàng bán bị trả lại	6.859	369.249
	141.768.023	105.207.528
Doanh thu thuần	1.577.539.171	1.420.684.651

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Giá vốn hàng bán

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn của nước giải khát	846.768.936	817.304.966
▪ Giá vốn của các sản phẩm khác	116.531.815	110.073.537
	963.300.751	927.378.503
	963.300.751	927.378.503

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Lãi từ các khoản cho Avafood vay	2.150.626	1.737.560
Lãi tiền gửi ngân hàng	695.757	845.633
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.761.591	7.743.712
	10.607.974	10.326.905
	10.607.974	10.326.905

27. Chi phí tài chính

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Chi phí lãi vay	2.444.401	4.496.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.359.682	7.257.356
	11.804.083	11.753.484
	11.804.083	11.753.484

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí bán hàng

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên và chi phí hỗ trợ	162.681.531	156.514.297
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	100.852.452	79.559.893
Chi phí vận chuyển	75.374.238	67.005.502
Chi phí thuê	9.723.778	8.523.425
Chi phí khác	21.197.631	18.619.301
	369.829.630	330.222.418
	369.829.630	330.222.418

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên	11.205.123	11.025.611
Chi phí tư vấn	3.143.972	3.673.957
Chi phí thuê	3.481.041	3.308.835
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.012.968	2.465.454
Chi phí dự phòng	511.170	769.980
Chi phí khác	11.055.352	12.009.446
	32.409.626	33.253.283
	32.409.626	33.253.283

30. Thu nhập khác

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	209.091	109.091
Thu nhập khác	3.043.290	965.270
	3.252.381	1.074.361
	3.252.381	1.074.361

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí khác

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng	4.034.465	813.921
Chi phí khác	2.136.431	191.573
	6.170.896	1.005.494
	6.170.896	1.005.494

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	688.684.278	686.684.046
Chi phí nhân công và nhân viên và chi phí hỗ trợ	211.711.446	208.202.899
Chi phí khấu hao	19.789.396	19.843.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	471.669.948	397.859.791
Chi phí khác	27.942.972	25.104.465
	1.428.800.030	1.337.694.657

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	45.276.324	12.150.083
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(18.207.617)	-
	27.068.707	12.150.083
	27.068.707	12.150.083

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Lợi nhuận kế toán trước thuế	207.884.540	128.472.735
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	41.576.908	25.694.547
Chi phí không được khấu trừ thuế	947.672	264.009
Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trước đây chưa được ghi nhận	(15.455.873)	-
Các chênh lệch tạm thời trước đây chưa được ghi nhận	-	(207.070)
Lỗi tính thuế đã sử dụng	-	(13.601.403)
	27.068.707	12.150.083

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên. Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi.

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào các dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 1 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo cho lợi nhuận của các dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay thế Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định số 124/2008/NĐ-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2018	2017
	VND'000	VND'000
Công ty mẹ cấp cao		
Kirin Holdings Company, Limited		
Phí đặc phái nhân viên	5.650.277	6.606.456
Công ty mẹ		
Kirin Holdings Singapore Pte. Ltd		
Hoàn trả khoản vay	181.880.000	-
Chi phí lãi vay	2.408.388	4.452.518
Công ty con		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava		
Cho vay ngắn hạn	20.000.000	23.950.000
Thu nhập lãi cho vay	2.150.626	1.737.560
Phí gia công	24.635.913	26.761.236
Phí thuê nhà xưởng và văn phòng	5.932.212	5.932.212
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam		
Phí gia công	217.563.476	171.134.922
Mua dịch vụ	2.492.720	2.848.760
Mua hàng	15.685	-
Bán hàng	29.234	419.432
Thành viên Ban Giám đốc		
Phí đặc phái nhân viên	4.387.680	4.474.937
Tiền lương	1.818.000	1.818.000

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

35. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	2018	2017
	VND'000	VND'000
Cần trừ các khoản phải trả với các khoản phải thu về cho vay và lãi cho vay từ một công ty con	33.624.937	35.962.793
Chuyển lãi cho vay phải thu sang cho vay ngắn hạn phải thu	2.150.626	1.737.560

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Người duyệt:

Đã ký

Đã ký và đóng dấu

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Yutaka Ogami
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc